

CÔNG TY TNHH TM & SX AN THỊNH PHÁT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM & SX AN THỊNH PHÁT
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN THINH PHAT TM & SX COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN THINH PHAT TM & SX CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108269775

3. Ngày thành lập: 11/05/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm 2, thôn Thụy Khuê, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
2.	Xuất bản phần mềm	5820
3.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
4.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
5.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
6.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
7.	Khai thác gỗ	0221
8.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
9.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
10.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
11.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
12.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
13.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
14.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
15.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
16.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
17.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
18.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
19.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
20.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100

21.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
22.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
23.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
24.	Thu gom rác thải độc hại	3812
25.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
26.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
27.	Xây dựng nhà các loại	4100
28.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
29.	Xây dựng công trình công ích	4220
30.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
31.	Phá dỡ	4311
32.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
33.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
34.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
35.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
36.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
37.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
38.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
39.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
40.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác	4513
41.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
42.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4530
43.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy	4541
44.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

45.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện rời của mô tô, xe máy như: săm, lốp, cốp, yếm xe, ắc quy, bugi, đèn, các phụ tùng điện	4543
46.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
47.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
48.	Bán buôn gạo	4631
49.	Bán buôn thực phẩm	4632
50.	Bán buôn đồ uống	4633
51.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
52.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
53.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
54.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
55.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
56.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
57.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659
58.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
59.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
60.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

61.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su	4669
62.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
63.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
64.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
65.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
66.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
67.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
68.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
69.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
70.	Bốc xếp hàng hóa	5224
71.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
72.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
73.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
74.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
75.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
76.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
77.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
78.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
79.	In ấn	1811
80.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
81.	Sao chép bản ghi các loại	1820
82.	Sản xuất than cốc	1910
83.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
84.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
85.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
86.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
87.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
88.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391

89.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
90.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
91.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
92.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
93.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
94.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
95.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
96.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
97.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
98.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
99.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
100.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
101.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
102.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
103.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
104.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
105.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
106.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
107.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
108.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
109.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
110.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
111.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
112.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
113.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
114.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
115.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
116.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
117.	Sản xuất đường	1072
118.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
119.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
120.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
121.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
122.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
123.	Sản xuất rượu vang	1102
124.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103

125.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
126.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
127.	Sản xuất sợi	1311
128.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
129.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
130.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
131.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
132.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
133.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
134.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
135.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
136.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
137.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
138.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
139.	Sản xuất giày dép	1520
140.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
141.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
142.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
143.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
144.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
145.	Quảng cáo	7310
146.	Cho thuê xe có động cơ	7710
147.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)	7730
148.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
149.	Đại lý du lịch	7911
150.	Điều hành tua du lịch	7912
151.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
152.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
153.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
154.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
155.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
156.	Dịch vụ đóng gói	8292
157.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
158.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
159.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

